CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------	----------
Số: 04/2026/CBTT-SBD	TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Công Nghệ Sao Bắc Đẩu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) **Quý 4 năm 2025** với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu**

- Mã chứng khoán: **SBD**
- Địa chỉ: Lô U.14b – 16a, Đường số 22, KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ:028 37700968 Fax: 028 37700968
- E-mail: info@saobacdau.vn Website: https://saobacdau.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC Quý 4 năm 2025**

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm…):

☐ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2026 tại đường dẫn: https://saobacdau.vn/

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Quý 4 năm 2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:0303191804-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303191804
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.16 14:29:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

M.S.D.N:0303191804-C.T.C.P
CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU

Trụ sở chính
Lô U.14B-16A, Đường số 22, KCX Tân Thuận,
Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 3770 0968
Fax: +84 28 3770 0969

Chi nhánh Hà Nội
Tầng 3, Toà nhà CT1AB, Chung cư VOV,
Phường Đại Mỗ, TP. Hà Nội
Tel: +84 24 3772 2989
Fax: +84 24 3772 3000

Chi nhánh Đà Nẵng
Phòng 408, Tầng 4, Tòa nhà số 15 Quang Trung,
Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: +84 236 381 2175
Fax: +84 236 381 2175

www.saobacdau.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025

TP HCM, Tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/04/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**599,118,412,145**	**376,755,255,115**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**38,368,387,429**	**10,959,897,571**
1. Tiền	111	4.1	10,368,387,429	8,959,897,571
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,000,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**685,100,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	685,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**343,783,473,566**	**208,256,225,071**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	295,449,966,902	154,071,220,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,846,125,313	5,463,713,118
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		600,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	53,687,547,674	62,521,457,418
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,800,166,323)	(13,800,166,323)
IV. Hàng tồn kho	**140**	4.8	**216,731,243,223**	**156,527,900,331**
1. Hàng tồn kho	141		216,738,681,021	156,535,338,129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,437,798)	(7,437,798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**235,307,927**	**326,132,142**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130,896,772	326,132,142
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		104,411,155	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**113,857,725,659**	**155,164,140,142**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18,138,495,238**	**30,597,812,542**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	27,093,916,050	20,847,173,050
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	5,000,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	10,199,584,653	10,250,639,492
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19,155,005,465)	(5,500,000,000)
II. Tài sản cố định	**220**		**67,570,455,777**	**90,909,342,831**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	36,110,503,367	43,519,924,957
Nguyên giá	222		122,756,279,245	128,121,995,150
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,645,775,878)	(84,602,070,193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	24,502,479,874	39,005,915,750
Nguyên giá	225		50,445,669,206	50,445,669,206
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25,943,189,332)	(11,439,753,456)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	6,957,472,536	8,383,502,124
Nguyên giá	228		12,953,851,675	12,953,851,675
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,996,379,139)	(4,570,349,551)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,374,833,565**	**1,679,284,300**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,374,833,565	1,679,284,300
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4.2**	**19,322,083,090**	**25,354,692,070**
1. Đầu tư vào công ty con	251		41,998,000,000	41,998,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,911,546,944	10,466,393,955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,936,580,932	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33,524,044,786)	(28,309,701,885)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6,451,857,989**	**6,623,008,399**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,451,857,989	6,623,008,399
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**712,976,137,804**	**531,919,395,257**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/04/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**536,433,710,592**	**366,395,855,849**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**512,604,655,477**	**336,747,040,718**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	79,867,890,728	30,552,815,224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	40,581,544,470	22,808,606,244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	8,244,868,122	4,766,455,749
4. Phải trả người lao động	314		13,126,279,297	6,653,380,994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,240,262,112	2,423,642,616
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,464,877,329	4,891,383,754
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	12,664,857,364	13,184,965,789
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	354,414,076,055	249,816,699,491
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	1,649,090,857
II. Nợ dài hạn	**330**		**23,829,055,115**	**29,648,815,131**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	23,814,961,086	29,601,657,484
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14,094,029	47,157,647
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**176,542,427,212**	**165,523,539,408**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.17.1	**176,542,427,212**	**165,523,539,408**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.17.2	139,164,800,000	139,164,800,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139,164,800,000	139,164,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)	(30,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**37,407,627,212**	**26,388,739,408**
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		26,388,739,408	20,346,718,384
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,018,887,804	6,042,021,024
			-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**712,976,137,804**	**531,919,395,257**

M.S.D.N: 0303191804 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Trường	**Ngô Lê Việt Anh**	**Phan Việt Thuần**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU

Địa chỉ: Lô U.14b-16a, Đường số 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4.2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	4.19	350,602,086,014	154,501,823,597	909,412,915,339	672,462,636,770
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		350,602,086,014	154,501,823,597	909,412,915,339	672,462,636,770
3	Giá vốn hàng bán	11	4.20	296,136,715,059	126,644,063,678	752,718,959,277	548,162,193,038
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,465,370,955	27,857,759,919	156,693,956,062	124,300,443,732
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,443,529,781	5,607,580,232	6,370,535,654	7,306,016,271
6	Chi phí tài chính	22	4.21	13,564,185,998	8,809,553,663	27,421,514,536	27,517,871,152
	Trong đó, chi phí lãi vay	23		6,609,430,973	5,698,325,444	20,394,675,023	22,809,921,310
7	Chi phí bán hàng	25	4.22	12,944,434,193	12,692,508,266	48,251,431,664	50,123,609,023
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.23	24,090,975,820	10,220,614,991	74,836,223,688	44,477,833,141
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,309,304,725	1,742,663,231	12,555,321,828	9,487,146,687
10	Thu nhập khác	31	4.24	3,616,619,015	(2,750,756,446)	11,402,704,480	10,530,732,340
11	Chi phí khác	32	4.25	1,269,889,215	(3,254,168,162)	6,786,137,410	8,751,770,620
12	Lợi nhuận khác	40		2,346,729,800	503,411,716	4,616,567,070	1,778,961,720
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,656,034,525	2,246,074,947	17,171,888,898	11,266,108,407
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,762,332,906	2,709,126,726	6,153,001,093	5,224,087,383
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,893,701,619	(463,051,779)	11,018,887,805	6,042,021,024

Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngô Lê Việt Anh
Kế toán trưởng

Phan Việt Thuần
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4.2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		17,171,888,898	2,246,074,947
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
1 Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		24,678,916,620	8,484,237,952
2 Các khoản dự phòng	3		-	(3,615,858,081)
3 Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5,772,759,823)	(7,082,156,987)
4 Chi phí lãi vay	6		20,394,675,023	5,698,325,444
5 Các khoản điều chỉnh khác	7		18,393,807,801	17,443,059,719
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**		74,866,528,519	23,173,682,994
1 Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(141,201,347,411)	26,558,271,364
2 Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60,203,342,892)	(8,114,170,505)
3 Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71,638,375,269	(67,119,172,312)
4 Tăng giảm chi phí trả trước	12		366,385,780	99,662,052
5 Tiền lãi vay đã trả	14		(20,394,675,023)	(5,698,325,444)
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(4,285,643,526)	(2,514,960,657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		(79,213,719,285)	(33,615,012,508)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(695,549,265)	(623,193,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3,640,945,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1,100,000,000)	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,185,100,000	500,000,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		679,847,011	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,572,766,174	200,304,851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		2,642,163,920	(1,281,943,429)
				-

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4.2026 (Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				-
1.	Tiền thu từ đi vay	33	4.26	783,534,674,254	136,713,613,127
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	(664,059,181,044)	(124,093,150,254)
3.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(15,495,447,987)	(549,418,649)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		103,980,045,223	12,071,044,224
	LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		27,408,489,858	(22,825,911,713)
1	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10,959,897,571	33,785,809,284
2	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**	**4.1**	38,368,387,429	10,959,897,571

Nguyễn Xuân Trường	**Ngô Lê Việt Anh**	**Phan Việt Thuần**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Mẫu số B 09a – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Điện – Điện tử – Tin học Sao Bắc Đẩu. Ngày 30 tháng 08 năm 2007, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002093 ngày 11 tháng 02 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 26 vào ngày 11 tháng 07 năm 2025 để thay đổi thông tin địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Ngày 11 tháng 12 năm 2007, Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2016, Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam chứng nhận Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 131/2016/GCNCP-VSD vào ngày 31 tháng 10 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.164.800.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 187 (31/03/2025: 207).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh tích hợp hệ thống công nghệ thông tin.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa sản phẩm điện, điện tử, tin học (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hàng kim khí điện máy, đồ điện, sản phẩm tin học, thiết bị văn phòng, dây cáp điện, các loại đầu nối, linh kiện điện tử. Dịch vụ cho thuê máy văn phòng. Mua bán điện thoại các loại, máy fax, tổng đài PABX (tới 32 số). Mua bán, lắp đặt và bảo trì hàng điện, điện tử, thiết bị tin học – mạng tin học. Mua bán, sản xuất, lắp đặt, bảo trì thiết bị ngành bưu chính viễn thông – mạng viễn thông; mua bán, sản xuất vật tư ngành bưu chính viễn thông; đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Mua bán và sản xuất phần mềm tin học, thiết kế trang Web. Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp Internet tại trụ sở). Dịch vụ tư vấn, đào tạo kỹ thuật tin học, viễn thông. Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì thiết bị điện, thiết bị điều khiển tự động (không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Tư vấn về chuyển giao công nghệ. Mua bán phần mềm, máy móc, thiết bị cho ngành phát thanh và truyền hình. Thiết kế hệ thống mạng vi tính (thiết kế, tạo lập trang chủ Internet, thiết kế hệ thống mạng máy tính tích hợp phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông). Dịch vụ khoa học thuật: tích hợp hệ thống, chuyển giao công nghệ thông tin.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đẩu	▪ Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; ▪ Bán buôn và bán lẻ máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; ▪ Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.	Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,89%	88,89%	88,89%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	▪ Dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy vi tính; ▪ Dịch vụ xử lý dữ liệu; Dịch vụ cơ sở dữ liệu.	63/37b đường Tân Chánh Hiệp 34, Khu phố 17, phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,98%	99,98%	99,98%

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Công nghệ QI	▪ Lắp đặt hệ thống mạng nội bộ, hệ thống ăng ten truyền hình và mạng viễn thông, thiết bị bảo vệ - báo động; ▪ Hoạt động viễn thông có dây, hoạt động viễn thông không dây, cung cấp dịch vụ Internet.	Lô U.14b-16a, Đường số 22, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	833 Lê Hồng Phong, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	22,27%	22,27%	22,27%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	Tầng 3, CT1AB, khu đô thị VOV Mễ Trì - phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu tại Thành phố Đà Nẵng	Phòng 408, tầng 4, tòa nhà số 15 Quang Trung, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
3.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	27/14B Cách Mạng Tháng Tám, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc đều có cùng ngành nghề hoạt động chính với trụ sở chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 01 tháng 04 năm trước đến ngày 31 tháng 03 năm nay.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán năm 2025 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Tiền mặt	168.108.792	35.016.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.200.278.636	8.924.880.919
Các khoản tương đương tiền (*)	28.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**38.368.387.428**	**10.959.897.571**

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 3,2% - 4,1%/năm tại Ngân hàng TMCP An Bình và Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND			Tại ngày 01/04/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn Thông Sao Bắc Đẩu	32.000.000.000		(29.138.087.035)	32.000.000.000		(23.923.744.134)
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu Miền Nam	9.998.000.000		(1.225.957.751)	9.998.000.000		(1.225.957.751)
Cộng	**41.998.000.000**		**(30.364.044.786)**	**41.998.000.000**		**(25.149.701.885)**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Công nghệ QI	5.951.546.944		-	6.631.393.955		-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ DCT	1.960.000.000		(1.960.000.000)	1.960.000.000		(1.960.000.000)
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học CEH	-		-	1.875.000.000		-
Cộng	**7.911.546.944**		**(1.960.000.000)**	**10.466.393.955**		**(1.960.000.000)**
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sách và Học liệu điện tử Pharos	1.200.000.000		(1.200.000.000)	1.200.000.000		(1.200.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	1.736.580.932					
Cộng	**2.936.580.932**		**(1.200.000.000)**	**1.200.000.000**		**(1.200.000.000)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	62.200.233.504	26.544.739.060
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao	15.771.395.197	15.771.395.197
Công Ty Honda Việt Nam	25.471.297.600	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	28.036.967.040	17.548.764.200
Công ty Cổ phần Phát triển Trạm Sạc Toàn Cầu V-Green	-	21.288.960.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN PHẦN MỀM QUANG TRUNG	41.608.478.860	3.875.058.900
CÔNG TY CỔ PHẦN VINSMART FUTURE	10.806.199.920	1.044.004.000
Các khách hàng khác (*)	111.555.394.781	67.998.299.501
Cộng	**295.449.966.902**	**154.071.220.858**

(*) Tại ngày 31/03/2026, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu từ khách hàng:				
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao (*)	19.155.005.465	(19.155.005.465)	19.155.005.465	(5.500.000.000)
Khác	7.938.910.585	-	1.692.167.585	-
Cộng	**27.093.916.050**	**(19.155.005.465)**	**20.847.173.050**	**(5.500.000.000)**

(*) Là khoản phải thu dài hạn của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao cho gói thầu cung cấp và lắp đặt hệ thống mạng máy tính, thông tin liên lạc cho công trình (TB-06) thuộc dự án đầu tư xây dựng trụ sở Bộ Ngoại giao giai đoạn 1. Hiện nay, dự án đang được triển khai tiếp tục cho giai đoạn 2. Khoản phải thu này dự kiến sẽ được khách hàng thanh toán sau khi hoàn tất tổng thể toàn bộ dự án.

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI CÔNG NGHỆ N-TEK	1.307.069.280	-
ESTEL (GUANGDONG) TECHNOLOGY CO., LTD	2.629.110.750	-
Các nhà cung cấp khác (*)	3.909.945.283	5.463.713.118
Cộng	**7.846.125.313**	**5.463.713.118**

(*) Tại ngày 31/03/2026. trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ bảo hành và chờ quyết toán công trình cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	49.086.542.615	(10.844.617.857)	49.086.542.615	(10.844.617.857)
Ký cược. ký quỹ khác	185.027.716	-	388.880.703	-
Tạm ứng để thực hiện dự án kinh doanh	205.588.439	-	7.857.974.997	-
Tạm ứng cho nhân viên	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	4.204.388.904	-	5.182.059.103	-
Cộng	**53.687.547.674**	**(10.844.617.857)**	**62.521.457.418**	**(10.844.617.857)**
Dài hạn:				
Ký cược. ký quỹ	10.199.584.653	-	10.250.639.492	-

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	71.197.096.546	38.241.924.758	71.197.096.546	51.896.930.223

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2026 VND			Tại ngày 01/04/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả:	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm	49.086.542.615	38.241.924.758	Trên 3 năm
Ký quỹ bảo hành và chờ quyết toán công trình	*49.086.542.615*	*38.241.924.758*	*Trên 3 năm*	*49.086.542.615*	*38.241.924.758*	*Trên 3 năm*
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao	19.155.005.465	-	*Nợ dài hạn*	19.155.005.465	13.655.005.465	*Nợ dài hạn*
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam	1.429.365.836	-	Trên 3 năm	1.429.365.836	-	Trên 3 năm
Khác	1.526.182.630	-	Từ 2 năm - trên 3 năm	1.526.182.630	-	Từ 2 năm - trên 3 năm
Cộng	**71.197.096.546**	**38.241.924.758**		**71.197.096.546**	**51.896.930.223**	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tại kho Công ty	9.669.614.675	(7.437.798)	6.721.252.128	(7.437.798)
Hàng tại kho triển khai	95.282.034.669	-	71.429.176.211	-
Kho theo dõi hàng cho thuê	73.737.636	-	73.737.636	-
Kho theo dõi hàng Hà Nội	25.168.904.883	-	11.389.076.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.544.389.158	-	66.922.096.083	-
Cộng	**216.738.681.021**	**(7.437.798)**	**156.535.338.129**	**(7.437.798)**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/04/2025	34.345.180.908	90.618.194.776	3.032.308.857	126.310.609	128.121.995.150
Mua sắm trong kỳ	-	591.937.720	2.486.800.000	-	3.078.737.720
Thanh lý. nhượng bán	-	(8.444.453.625)	-	-	(8.444.453.625)
Tại ngày 31/03/2026	**34.345.180.908**	**82.765.678.871**	**5.519.108.857**	**126.310.609**	**122,756,279,245**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/04/2025	17.608.813.930	64.651.167.165	2.310.425.321	31.663.777	84.602.070.193
Khấu hao trong kỳ	1.542.983.928	6.890.892.077	273.471.615	42.103.536	6.635.099.154
Thanh lý. nhượng bán	-	(6.705.745.471)	-	-	(6.705.745.471)
Tại ngày 31/03/2026	**19.151.797.858**	**64.836.313.771**	**2.583.896.936**	**73.767.313**	**86.645.775.878**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/04/2025	16.736.366.978	25.967.027.611	721.883.536	94.646.832	43.519.924.957
Tại ngày 31/03/2026	**15.193.383.05**	**17.929.365.100**	**2.935.211.921**	**52.543.296**	**36.110.503.367**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.513.247.710 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng. giảm tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc. thiết bị	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Nguyên giá	50.445.669.206	-	-	50.445.669.206
Giá trị hao mòn lũy kế	(25.943.189.332)	(14.503.435.876)	-	(11.439.753.456)
Giá trị còn lại	**24.502.479.874**			**39.005.915.750**

4.11. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/04/2025	10.852.694.454	2.101.157.221	12.953.851.675
Tại ngày 31/03/2026	**10.852.694.454**	**2.101.157.221**	**12.953.851.675**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/04/2025	4.570.349.551	-	4.570.349.551
Khấu hao trong kỳ	1.426.029.588	-	1.426.029.588
Tại ngày 31/03/2026	**5.996.379.139**	**-**	**5.996.379.139**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/04/2025	6.282.344.903	2.101.157.221	8.383.502.124
Tại ngày 31/03/2026	**4.856.315.315**	**2.101.157.221**	**6.957.472.536**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.274.465.974 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Avu Pty Ltd	22.610.246.773	22.610.246.773	4.702.977.935	4.702.977.935
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG	5.158.004.400	5.158.004.400	320.892.000	320.892.000
Cisco International Limited	2.681.808.409	2.681.808.409	5.266.339.135	5.266.339.135
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông tin học SUN VIỆT	9.327.751.956	9.327.751.956	-	-
Các đối tượng khác (*)	40.090.079.190	40.090.079.190	20.262.606.154	20.262.606.154
Cộng	**79.867.890.728**	**79.867.890.728**	**30.552.815.224**	**30.552.815.224**

(*) Tại ngày 31/03/2026 mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Công ty TNHH Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Long Thành	15.592.580.292	-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	2.817.070.800	-
Công ty Cổ phần Cảng Long An	13.140.612.448	11.041.763.301
Ngân hàng Chính sách Xã hội	2.565.691.200	5.131.382.400
Các đối tượng khác (*)	6.465.589.730	6.635.460.543
Cộng	**40.581.544.470**	**22.808.606.244**

(*) Tại ngày 31/03/2026 mỗi khoản trả tiền trước từ các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Trong kỳ VND		Tại ngày 01/04/2025 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	4.298.900.187	77,836,212,887	75.490.929.349	1.953.616.649
Thuế xuất. nhập khẩu	-	184.001.219	186.296.434	2.295.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.921.016.491	5.497.533.291	4.285.643.526	2.709.126.726
Thuế thu nhập cá nhân	24.951.444	3.746.650.475	3.927.527.345	101.417.159
Cộng	**8.244.868.122**	**87.264.397.872**	**83.890.396.654**	**4.766.455.749**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Các khoản cho mượn phải trả	8.709.042.037	7.799.042.037
Cổ tức còn phải trả	2.130.751.800	2.130.751.800
Kinh phí công đoàn	130.610.591	197.233.410
Các khoản phải trả. phải nộp khác	1.694.452.936	3.057.938.542
Cộng	**12.664.857.364**	**13.184.965.789**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/04/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các cá nhân	5.022.563.140	5.022.563.140	8.606.822.386	7.600.000.000	4.015.740.754	4.015.740.754
Vay ngân hàng	333.680.574.699	333.680.574.699	767.791.605.771	658.466.781.450	224.355.750.378	224.355.750.378
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	7.280.405.436	7.280.405.436	7.280.405.437	6.237.984.314	6.237.984.313	6.237.984.313
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.430.532.780	8.430.532.780	8.718.756.721	15.495.447.987	15.207.224.046	15.207.224.046
Cộng	**354.414.076.055**	**354.414.076.055**	**792.397.590.315**	**687.800.213.751**	**249.816.699.491**	**249.816.699.491**
Dài hạn:						
Vay từ cá nhân	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000
Vay ngân hàng	12.534.471.489	12.534.471.489	10.988.653.203	8.056.592.880	9.602.411.166	9.602.411.166
Nợ thuê tài chính	11.080.489.597	11.080.489.597		8.718.756.721	19.799.246.318	19.799.246.318
Cộng	**23.814.961.086**	**23.814.961.086**	**10.988.653.203**	**16.775.349.601**	**29.601.657.484**	**29.601.657.484**
Tổng cộng	**378.229.037.141**	**378.229.037.141**	**803.386.243.518**	**704.575.563.352**	**279.418.356.975**	**279.418.356.975**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2024	135.146.800.000	-	20.346.718.384	155.493.518.384
Lãi trong 09 tháng đầu năm trước	-	-	3.564.710.294	3.564.710.294
Tại ngày 01/10/2024	135.146.800.000	-	23.911.428.678	159.058.228.678
Lãi trong 09 tháng cuối năm trước	-	-	2.477.310.730	2.477.310.730
Tăng vốn trong 09 tháng cuối năm trước	4.018.000.000	-	-	4.018.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày 01/04/2025	139.164.800.000	(30.000.000)	26.388.739.408	165.523.539.408
Lãi trong năm nay	-	-	11.018.887.804	11.018.887.804
Tại ngày 31/03/2026	**139.164.800.000**	**(30.000.000)**	**37.407.627.212**	**176.542.427.212**

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/04/2025 VND
Ông Nguyễn Đức Quang	23.171.780.000	22.910.780.000
Cổ đông khác	115.993.020.000	116.254.020.000
Cộng	**139.164.800.000**	**139.164.800.000**

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/04/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	13.916.480	13.916.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	13.916.480	13.916.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.916.480	13.916.480

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/04/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	16.016,32	53.285,43

4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin	294.758.634.091	135.463.674.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.843.451.923	19.038.148.732
Cộng	**350.602.086.014**	**154,501,823,597**

4.20. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hoạt động tích hợp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin và cho thuê thiết bị trong kỳ. được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng hóa	291.771.775.340	120.080.241.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.364.939.719	6.563.821.767
Cộng	**296.136.715.059**	**126,644,063,678**

4.21. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.609.430.973	5.698.325.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.740.412.124	4.082.393.258
Khác	5.214.342.901	4.804.570.470
Cộng	**13.564.185.998**	**14.585.289.172**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.22. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	9.420.023.190	9.648.245.392
Chi phí bảo hành	11.624.841	645.038.831
Chi phí pre – sales	38.930.304	43.131.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.086.411	1.780.446.633
Chi phí bằng tiền khác	2.375.029.447	575.645.546
Cộng	**12.944.694.193**	**12.692.508.266**

4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.809.319.309	8.800.928.320
Chi phí công cụ. dụng cụ. đồ dùng văn phòng	295.363.618	341.457.020
Chi phí khấu hao	2.371.969.934	2.227.178.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.139.740	2.467.906.957
Chi phí bằng tiền khác	833.183.219	792.505.388
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		-4.409.361.523
Cộng	**24.090.975.820**	**10.220.614.991**

4.24. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.598.485.513	
Khác	18.133.502	(2.750.756.446)
Cộng	**3.616.619.015**	**(2.750.756.446)**

4.25. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	
Khác	1.269.889.215	(3.254.168.162)
Cộng	**1.269.889.215**	**(3.254.168.162)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	783.534.674.254	136.713.613.127

4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(664.059.181.044)	(124.093.150.254)

4.28. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Công ty đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 4 năm theo các hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 3 đến 4 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 4.16.

Nguyễn Xuân Trường	**Ngô Lê Việt Anh**	**Phan Việt Thuần**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Hồ Chí Minh. ngày 16 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/GT-BCTC	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2026*

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên và chuyển từ lỗ sang lãi tại Chỉ tiêu 60 trên BCKQHĐKD riêng Quý 4 và lũy kế năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu (MCK: SBD) xin giải trình các vấn đề sau:

1. **Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025**

   Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch	% tăng
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Chỉ tiêu 60 – BCKQHĐKD)	4.893	(463)	5.356	1.156,8%

Nguyên nhân biến động:

- Năm 2025, Công ty tập trung nguồn lực triển khai và hoàn thành các dự án theo đúng tiến độ hợp đồng và yêu cầu của chủ đầu tư, do đó doanh thu được ghi nhận trong Quý 4/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước. Sự gia tăng doanh thu đã dẫn đến sự gia tăng tương ứng của lợi nhuận sau thuế.
- Cụ thể:
  a. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ:** Trong Quý 4/2025, Công ty ghi nhận doanh thu khoảng 350 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 4.893 triệu đồng, tăng 1.156,8% so với cùng kỳ năm trước.

b. **Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại**: Kết quả kinh doanh Quý 4/2025 chuyển từ trạng thái lỗ sang trạng thái có lãi so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh thu trong kỳ tăng.

2. Biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế năm 2025

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế năm 2025 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch	% tăng
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN (Chỉ tiêu 60 – BCKQHĐKD)	11.018	6.042	4.976	82,36%

- Năm tài chính 2025, Công ty ghi nhận doanh thu lũy kế đạt khoảng 909 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11.018 triệu đồng, tăng 82,36% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các nguyên nhân nêu trên.

Từ các nguyên nhân nêu trên, Công ty giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 và lũy kế năm 2025 có mức thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước và chuyển từ lỗ sang lãi trong kỳ báo cáo.

Công ty cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu SBD.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:0303191804-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SAO BẮC ĐẨU
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Trường